

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 289/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 13/8/2020

V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thị Thanh Tuyền
2. Ông Mai Hòa Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 130/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “*Ly hôn, con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Văn H, sinh năm 1981 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ A, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1978 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ A, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 10/3/2020, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, nguyên đơn – Ông Bùi Văn H trình bày:

- Về hôn nhân: Do tìm hiểu quen biết nhau nên ông và bà H1 được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1999. Nhưng đến nay cả hai không có đăng ký kết hôn. Sau khi đám cưới bà H1 về sống và làm dâu bên chồng, vợ chồng làm thuê sống, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do mâu thuẫn về tiền bạc, bà H1 ghen tuông thường cự cãi, do đó từ trước tết nguyên đán thì ông bà mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau cho đến nay, mặc dù sống chung trong nhà nhưng không ngủ chung, không ăn cơm chung. Nay nhận thấy do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hoà giải đoàn tụ, ông yêu cầu ly hôn với bà H1.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Bùi Văn L, sinh ngày 27/6/2003, Sau khi ly hôn, ông có nguyện vọng nuôi cháu L, ông không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Theo Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 09/6/2020 , bị đơn – Bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

- Về hôn nhân: Bà thống nhất với ý kiến của ông H về thời gian và điều kiện kết hôn. Bà xác định bà và ông H tổ chức đám cưới vào năm 1999, có tổ chức làm phép tại Nhà Thờ T, xã A, nhưng cả hai đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Về mâu thuẫn giữa vợ chồng, bà xác định giữa bà và ông H trong vấn đề tiền bạc vợ chồng mạnh ai tự kiếm tiền, tự sống không sử dụng chung, về phương diện tình cảm thì khoản 5 năm trước cũng đã từng có phát sinh mâu thuẫn tình cảm do ông H đã từng có quan hệ tình cảm với người khác, nên bà có ghen tuông và vợ chồng lục đục, sau đó ông H có năn nỉ bà tha thứ và chấp nhận hàn gắn chung sống cho đến nay và giữa vợ chồng bà cũng đã từng có cự cãi về vấn đề tiền bạc ông H đã đánh bà, sự việc có được chính quyền địa phương (Ủy ban xã A) làm việc. Bà thừa nhận trong thời gian trước tết trong lúc vợ chồng cự cãi về vấn đề tiền bạc bà có nói “*Anh không làm ra tiền cho tôi thì thôi, từ đây sắp tới tôi không lo ăn nữa*” nên ông H hài lòng và bà biết đã lỡ lời có xin lỗi nhưng ông H không đồng ý tha thứ và kiên quyết ly hôn, bà xác định từ tết nguyên đán đến nay ông bà đã sống cuộc sống ly thân, mạnh ai nấy sống không có nói chuyện với nhau đến nay 5 tháng. Nay đối với yêu cầu ly hôn của ông H, bà xác định cuộc sống giữa vợ chồng nào cũng có chuyện, bà biết lỗi của bà và đã xin lỗi ông H nhưng ông không đồng ý bà đành chịu, nhưng vì con cái bà vẫn muốn chấp nhận cuộc sống mạnh ai nấy sống chứ không đồng ý ly hôn. Còn nếu ông H cương quyết ly hôn thì Tòa án cứ giải quyết theo pháp luật, về phía bà thì bà không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Bùi Văn L, sinh ngày 27/6/2003. Hiện con chung đang sống chung với bà và ông H. Trường hợp Tòa án giải quyết bà và ông H ly hôn thì bà không có yêu cầu nuôi con, ông H có yêu cầu nuôi con thì bà đồng ý, bà không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu báo phát chuyển hồ sơ khởi kiện cho bà H1; Giấy chứng minh nhân dân của nguyên đơn (Bản photo); Hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao); Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ông H và bà H1; Giấy khai sinh cháu L (Bản sao); Tờ tự khai của ông H; Giấy chứng minh nhân dân của cháu L; Tờ ghi ý kiến của cháu L.

- Bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng minh nhân dân (Bản photo).

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn: Bà H1 trình bày do ông H kiên quyết ly hôn nên bà cũng đồng ý ly hôn với ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Bùi Văn H có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị H1, do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Nguyễn Thị H1 có nơi cư trú tại tổ A, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân:

Theo trình bày của ông H và bà H1 thì ông bà chung sống với nhau từ năm 1999, hôn nhân do quen biết tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa ông bà xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, do bất đồng trong chuyện tiền bạc, quan điểm sống và trong quan hệ tình cảm vợ chồng, ông bà đã sống ly thân hơn 6 tháng nay. Nay ông H yêu cầu ly hôn thì bà H1 cũng đồng ý ly hôn.

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh An Giang ngày 09/3/2020 thể hiện: Qua kết quả tra cứu tàng thư hộ tịch lưu tại Ủy ban không tìm thấy thông tin kết hôn của ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị H1 trong sổ bộ kết hôn.

Từ những nêu trên, có cơ sở xác định ông H và bà H1 chung sống từ năm 1999, có tổ chức đám cưới nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, trong trường hợp nam nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết ông được ly hôn với bà H1, do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định “*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*”,

hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị H1 là vợ chồng.

2.2 *Về con chung*: Trong thời gian chung sống ông H và bà H1 có 01 con chung tên Bùi Văn L, sinh ngày 27/6/2003, hiện cháu L đang sống chung với ông bà. Sau khi ly hôn ông H yêu cầu được nuôi cháu L, không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng nuôi con, về phía bà H1 cũng đồng ý để ông H được trực tiếp nuôi con chung, bà không cấp dưỡng nuôi con. Bên cạnh, xét thấy tại Tờ ghi ý kiến của con ngày 22/7/2020 cháu L cũng có nguyện vọng tiếp tục sống với cha là ông H sau khi cha mẹ ly hôn. Vì vậy Hội đồng xét xử giao con chung là cháu L cho ông H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình. Ông H phải tạo điều kiện cho bà H1 trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do ông H không yêu cầu nên bà H1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 *Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng*: Ông H và bà H1 đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Ông H là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Ông H và bà H1 có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 14; Khoản 2 Điều 53; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị H1 là vợ chồng.

2. Về con chung:

Giao con chung là Bùi Văn L, sinh ngày 27/6/2003 cho ông Bùi Văn H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Ông H phải tạo điều kiện cho bà H1 trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do ông H không yêu cầu nên bà H1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: ông Bùi Văn H phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006863 ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo:

Ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị H1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện; Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Lê Thị Ngọc Trinh